

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

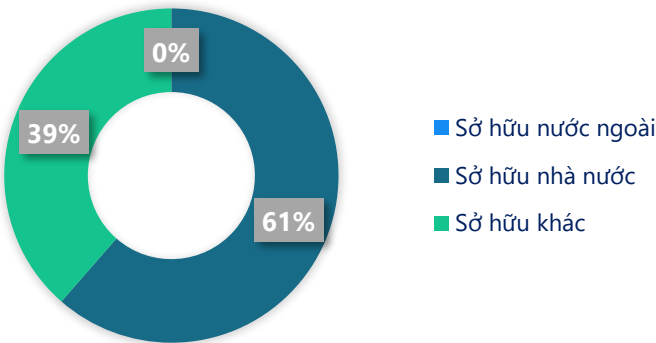
Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,826
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,315
SL cổ phiếu LH	1,558,248
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	20
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20

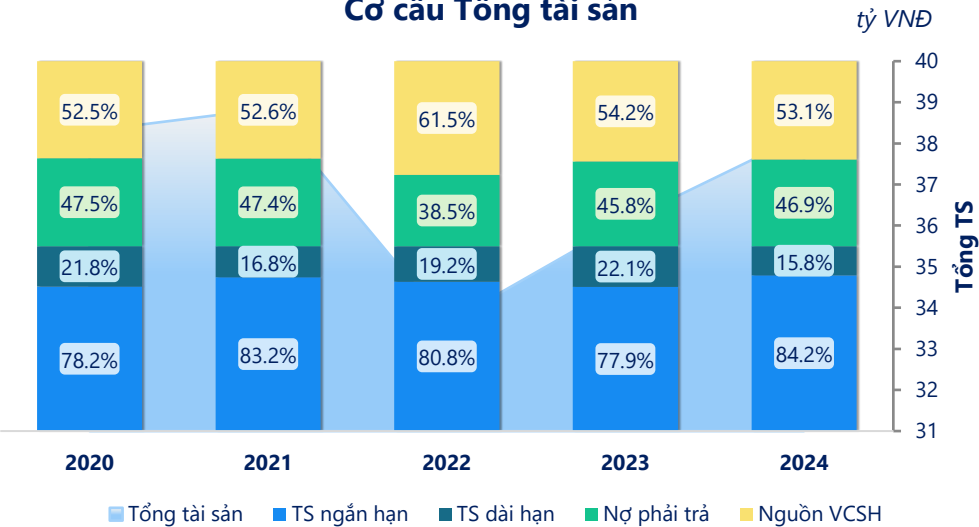
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DTB	-2.2%	-5.8%	8.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



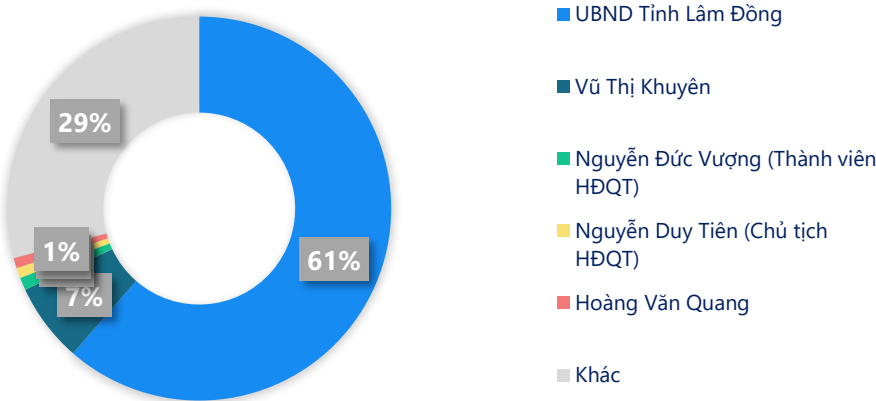
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTB** năm 2024 tăng trưởng **5.84%** so với năm trước, đạt **38.21** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.9% và 53.1%.

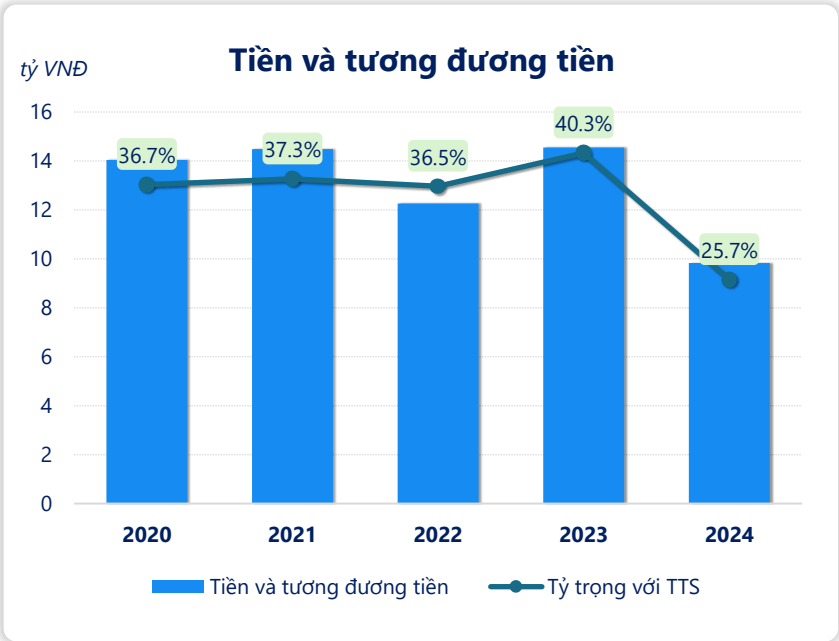
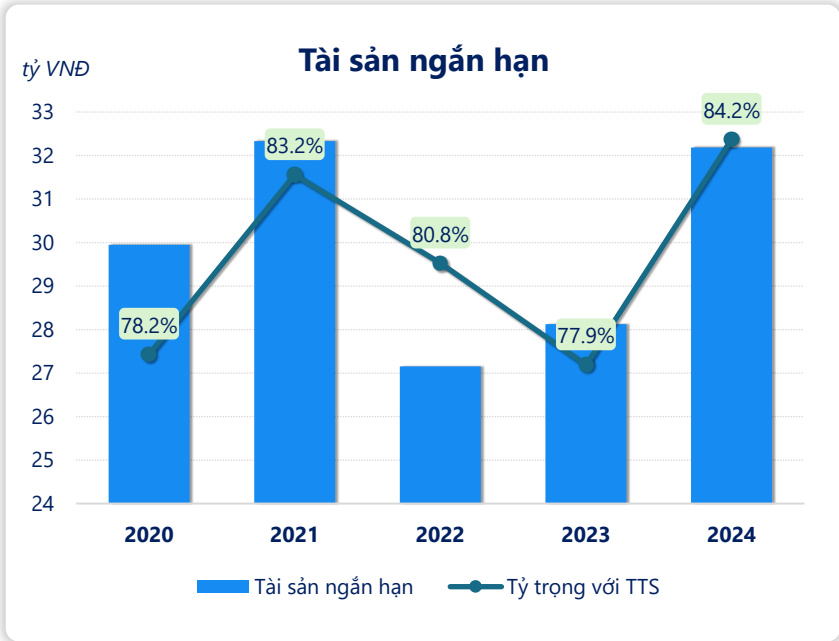
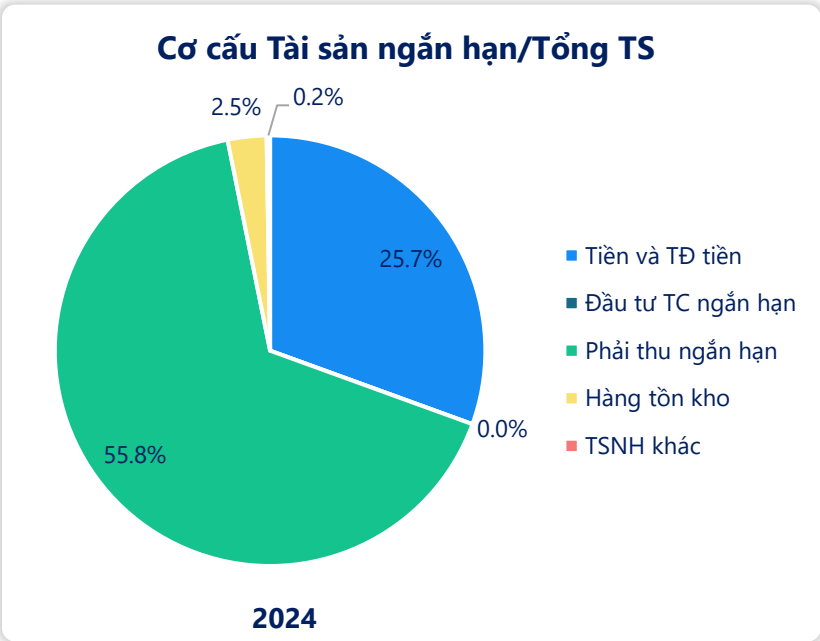
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



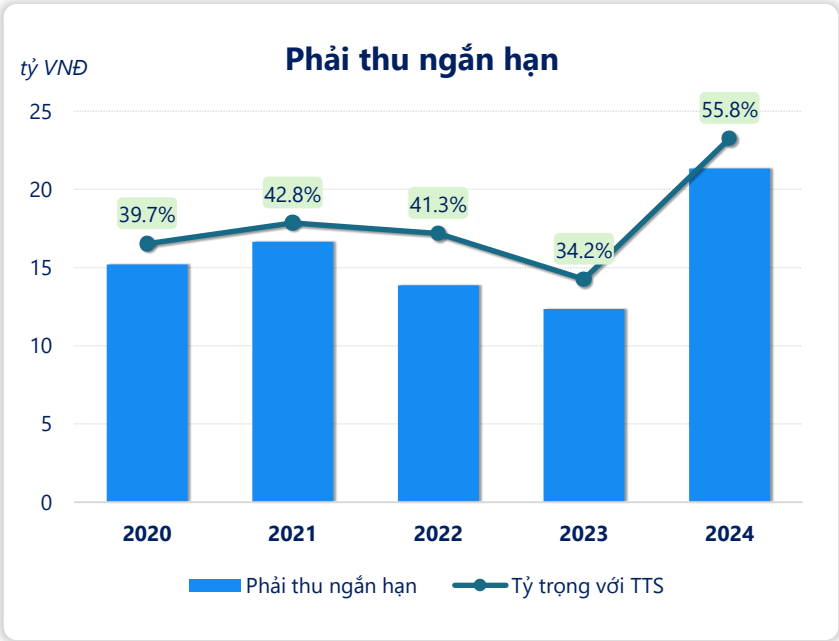
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Lâm Đồng** sở hữu **61.4%**, lớn thứ 2 là Vũ Thị Khuyên nắm giữ 6.64% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Vượng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.07%.

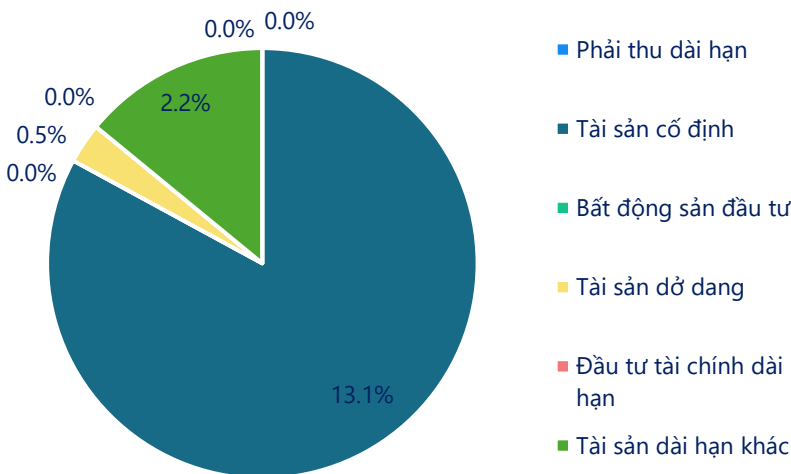


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTB đạt **32.19** tỷ đồng, tăng trưởng **14.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



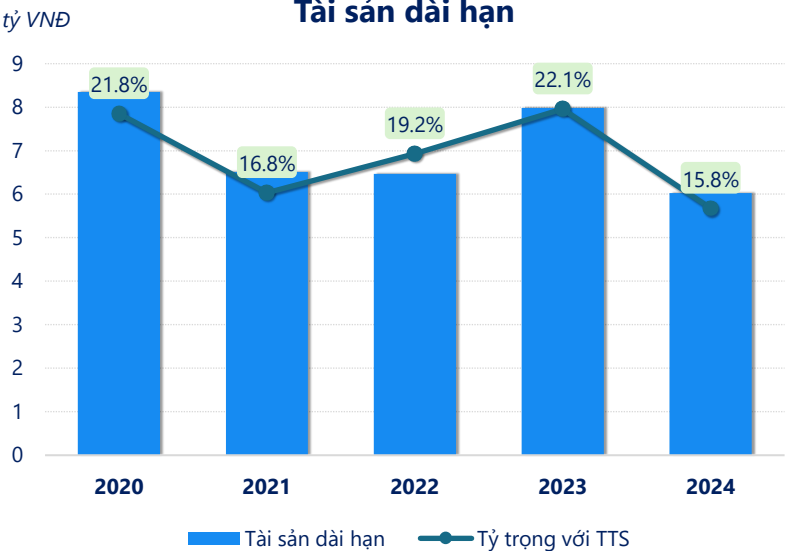
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **6.03** tỷ đồng giảm **24.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.22%.

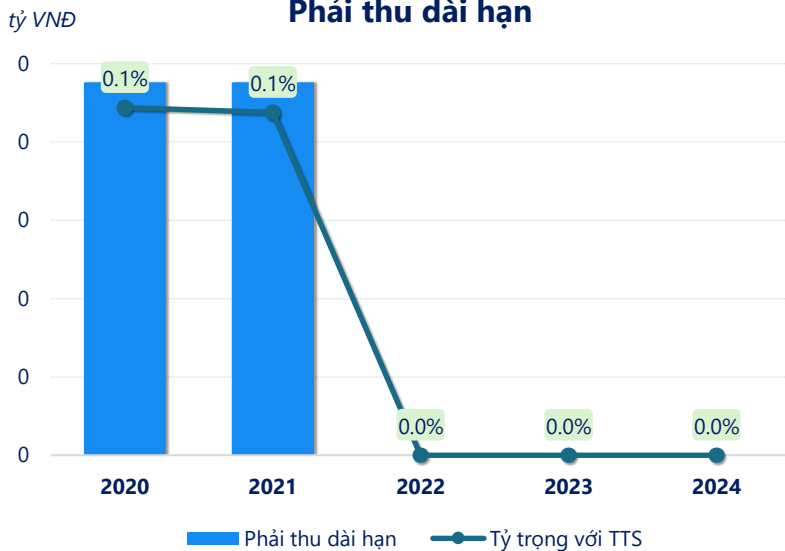
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



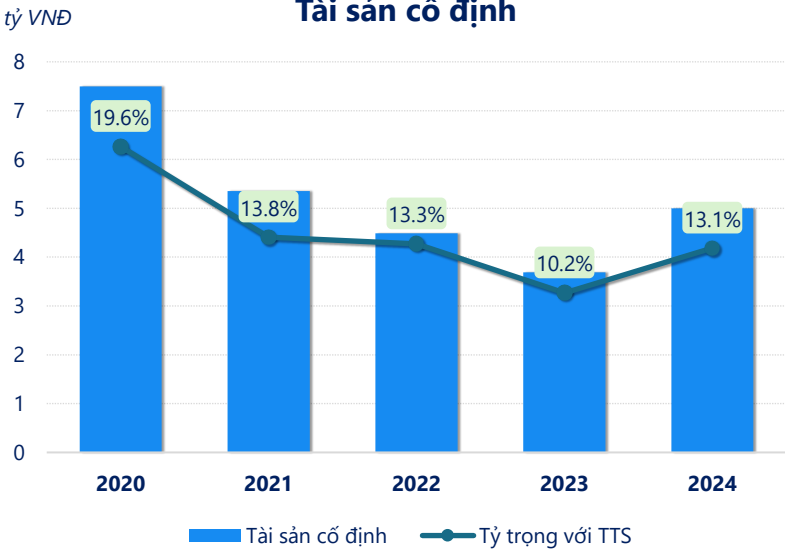
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



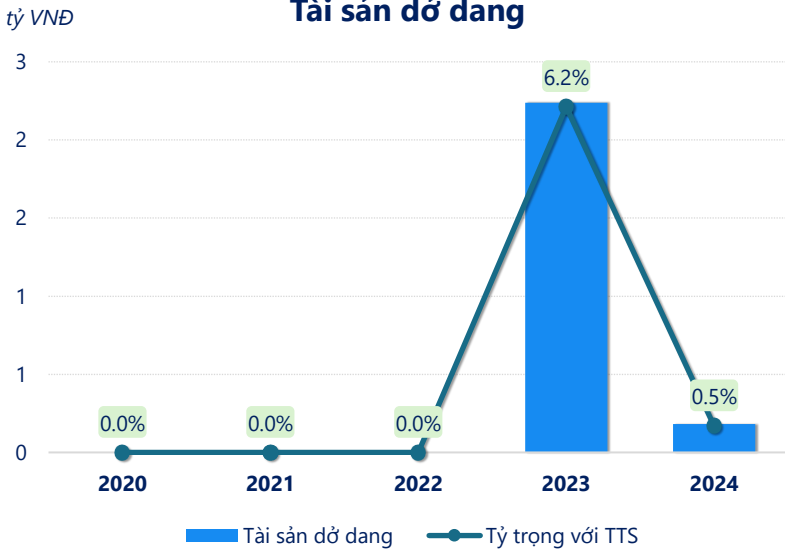
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

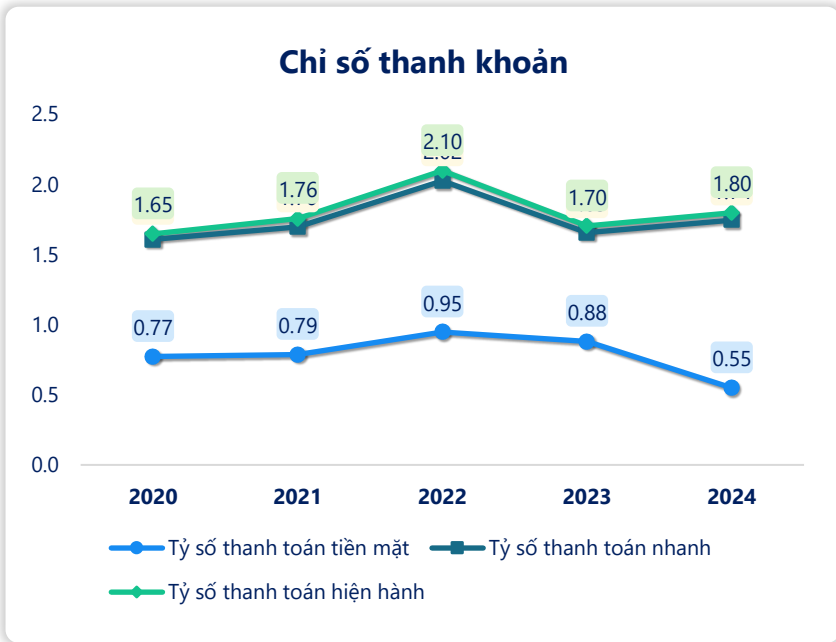
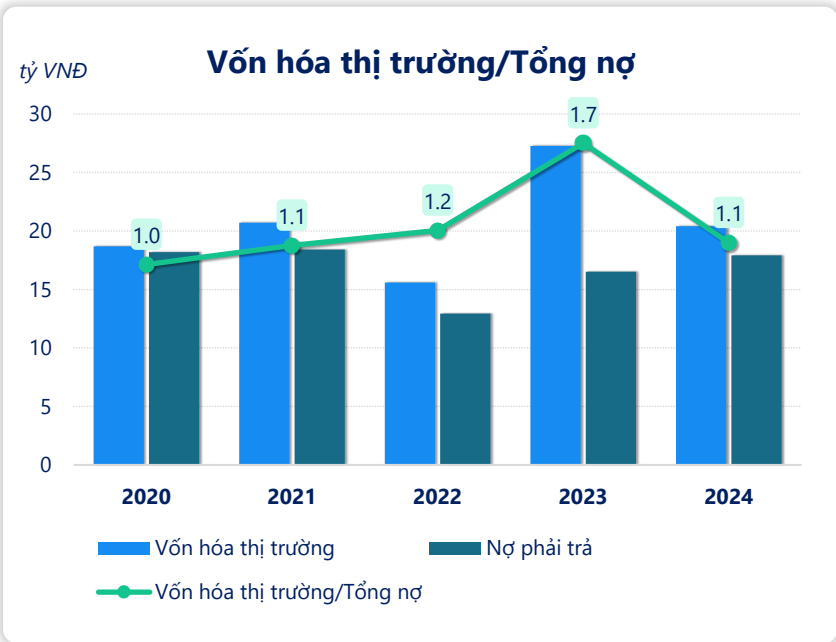
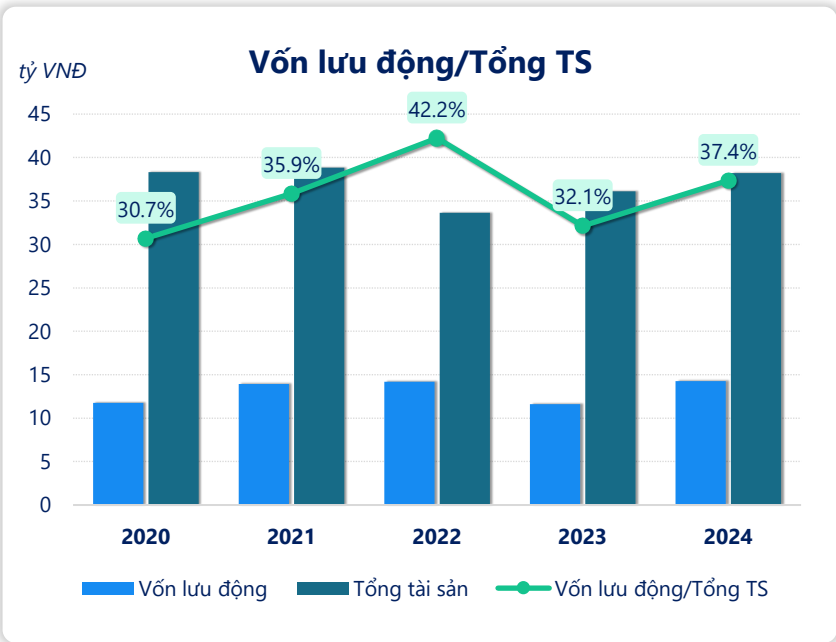
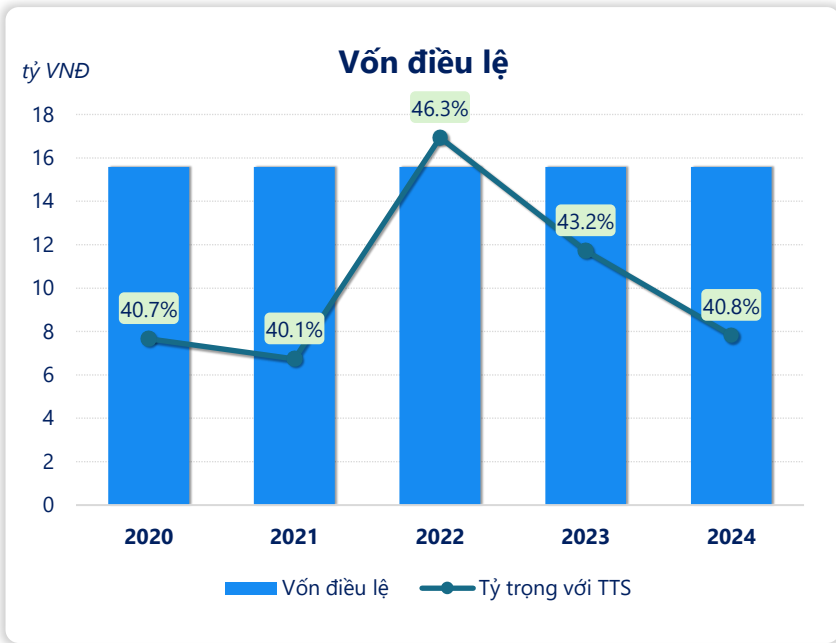
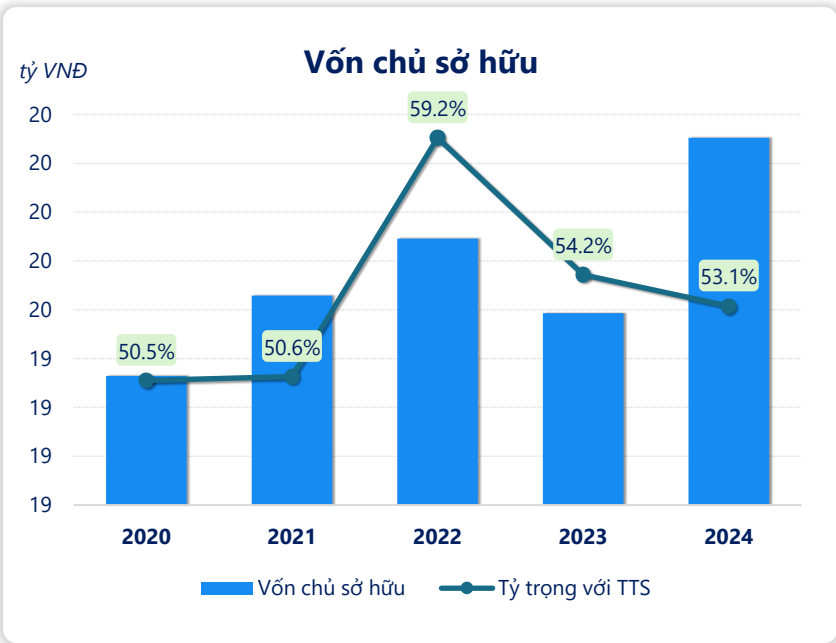
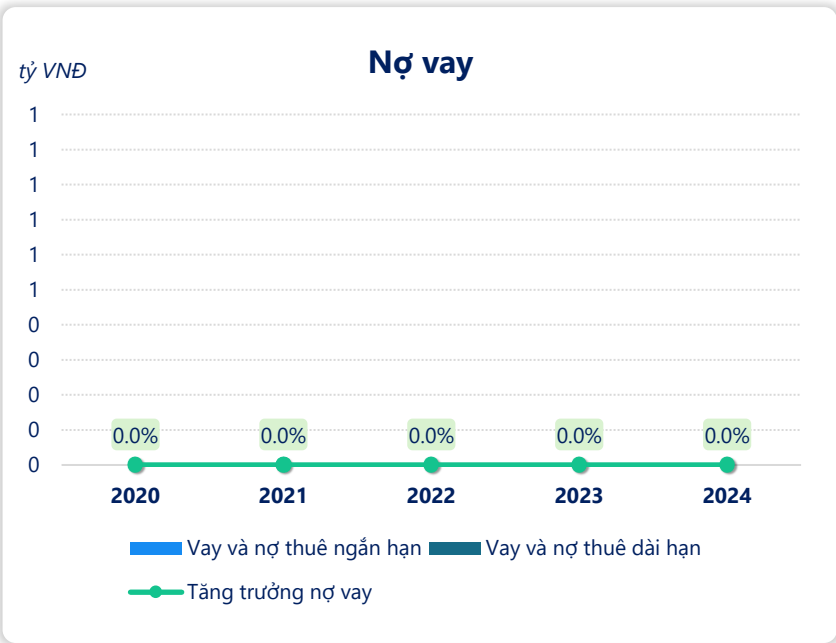


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38.2	36.1	5.8%
Tài sản ngắn hạn	32.2	28.1	14.5%
Tiền và tương đương tiền	9.83	14.5	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.3	12.4	72.7%
Hàng tồn kho	0.94	0.80	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.42	-80.2%
Tài sản dài hạn	6.03	7.98	-24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.00	3.69	35.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	2.24	-91.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.85	2.06	-58.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.9	16.5	8.4%
Nợ ngắn hạn	17.9	16.5	8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.59	6.27	-10.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	20.3	19.6	3.7%
Vốn chủ sở hữu	20.3	19.6	3.7%
Vốn điều lệ	15.6	15.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	47.7	48.1	53.8	44.1	53.0
Giá vốn hàng bán	37.1	38.8	43.5	34.5	41.8
Lợi nhuận gộp	10.6	9.25	10.4	9.63	11.1
Doanh thu HĐTC	0.07	0.09	0.15	0.16	0.13
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.85	4.91	6.76	6.33	7.20
LN thuần từ HĐKD	3.78	4.43	3.76	3.46	4.07
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.24	0.05	-0.05	-0.16
LN trước thuế	3.61	4.19	3.81	3.42	3.91
Lợi nhuận sau thuế	3.08	3.10	3.02	2.57	3.03
LNST của CĐ cty mẹ	3.08	3.10	3.02	2.57	3.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	2.36	-0.36	4.83	-2.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.00	0.09	0.15	-0.47	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.19	-2.00	-2.02	-2.08	-1.67
Tiền đầu kỳ	11.1	14.0	14.5	12.3	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.90	0.45	-2.23	2.29	-4.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	14.5	12.3	14.5	9.83